

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 38 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Hạnh | Chủ tịch |
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh Nguyệt | Thành viên |
| Ông Vũ Hoàng Long | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020) |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020) |
| Bà Lê Hồng Thủy Tiên | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lưu Quốc Hoàng | Trưởng ban |
| Ông Chu Khánh Toàn | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Trang | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là Bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh hay không;
- Lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Số: 0386 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 5 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh kèm theo dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

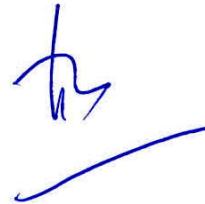
Như trình bày tại thuyết minh số 05 Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trong năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với số tiền là 28.644.000.000 đồng. Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này nên được ghi nhận vào những năm trước theo các quy định kế toán hiện hành. Nếu Công ty ghi nhận dự phòng trên theo Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” sẽ tăng và giảm với số tiền lần lượt là 28.644.000.000 đồng và 5.728.800.000 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm với số tiền là 22.915.200.000 đồng, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, các chỉ tiêu “Chi phí tài chính” và “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” lần lượt sẽ giảm và tăng số tiền là 28.644.000.000 đồng và 22.915.200.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 22 tháng 3 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Lê Thành Vinh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4329-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.166.842.429.530 | 1.660.683.431.634 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 73.400.043.002 | 159.791.861.859 |
| 1. Tiền | 111 | | 73.400.043.002 | 159.791.861.859 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 432.000.000.000 | 668.644.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 28.644.000.000 | 28.644.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (28.644.000.000) | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 432.000.000.000 | 640.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 421.488.666.616 | 361.182.878.935 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 78.314.706.568 | 106.681.331.741 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 39.879.167.438 | 19.390.366.400 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 182.876.993.440 | 208.415.032.312 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 192.799.270.143 | 95.644.844.154 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (72.381.470.973) | (68.948.695.672) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 140.501.938.186 | 378.479.420.112 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 140.501.938.186 | 378.479.420.112 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 99.451.781.726 | 92.585.270.728 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.847.682.735 | 8.262.977.324 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 82.928.069.017 | 83.564.694.185 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19 | 13.676.029.974 | 757.599.219 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | cuối năm | đầu năm |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 715.419.128.263 | 745.416.680.639 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 237.343.979.770 | 239.363.104.506 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 496.909.836.591 | 478.719.541.746 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (259.565.856.821) | (239.356.437.240) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 111.588.388.597 | 131.736.583.066 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 100.613.771.712 | 124.650.780.419 |
| - Nguyên giá | 222 | | 366.773.329.557 | 366.796.954.549 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (266.159.557.845) | (242.146.174.130) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 9.443.628.226 | 5.202.644.175 |
| - Nguyên giá | 225 | | 10.768.723.579 | 5.308.524.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1.325.095.353) | (105.879.825) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.530.988.659 | 1.883.158.472 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.833.328.193 | 3.444.914.961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.302.339.534) | (1.561.756.489) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 32.243.749.055 | 32.243.749.055 |
| - Nguyên giá | 231 | | 37.252.913.794 | 37.252.913.794 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (5.009.164.739) | (5.009.164.739) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 16 | 66.285.348.627 | 57.929.301.560 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 66.285.348.627 | 57.929.301.560 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 258.685.515.269 | 272.533.067.928 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 178.277.281.987 | 178.277.281.987 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 107.246.251.500 | 110.046.251.500 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (26.838.018.218) | (15.790.465.559) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.272.146.945 | 11.610.874.524 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 7.228.887.060 | 10.608.816.576 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 2.043.259.885 | 1.002.057.948 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.882.261.557.793 | 2.406.100.112.273 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 291.911.563.246 | 767.582.923.977 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 289.239.900.169 | 763.078.482.782 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 157.386.989.260 | 493.317.424.435 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.687.101.705 | 1.950.138.417 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 14.378.856 | 34.933.328.248 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 20 | 57.884.588.558 | 63.023.459.476 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 45.568.148 | 12.432.569.067 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.002.754.724 | 4.368.721.190 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 10.779.288.995 | 16.428.281.098 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 2.764.411.732 | 56.665.687.861 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 24 | 54.674.818.191 | 79.958.872.990 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.671.663.077 | 4.504.441.195 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 257.724.000 | 432.724.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 2.413.939.077 | 4.071.717.195 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.590.349.994.547 | 1.638.517.188.296 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 1.590.349.994.547 | 1.638.517.188.296 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.334.813.100.000 | 1.334.813.100.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.334.813.100.000 | 1.334.813.100.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.862.620.000 | 3.862.620.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (341.040.000) | (341.040.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 582.661.723 | 582.661.723 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 251.432.652.824 | 299.599.846.573 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 91.907.981.573 | 55.810.175.902 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 159.524.671.251 | 243.789.670.671 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.882.261.557.793 | 2.406.100.112.273 |

mechau

Đỗ Thị Minh Châu
 Người lập biểu

meubr

Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

112
 ÁNH
 TÍN
 T
 NA
 ỚC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Thuyết minh | |
|--|-------|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 27 | 889.955.902.652 | 2.843.696.942.716 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 527.892.232 | 450.519 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 889.428.010.420 | 2.843.696.492.197 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 439.160.791.338 | 1.474.472.314.680 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 450.267.219.082 | 1.369.224.177.517 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 219.493.003.434 | 179.450.038.953 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 43.671.367.199 | 11.926.874.730 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.470.191.879 | 3.060.910.446 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 280.294.422.002 | 798.061.547.438 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 33 | 173.135.774.004 | 282.752.899.622 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 172.658.659.311 | 455.932.894.680 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 34 | 3.175.033.819 | 13.916.727.745 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 35 | 606.944.715 | 187.824.022 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2.568.089.104 | 13.728.903.723 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 175.226.748.415 | 469.661.798.403 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | - | 77.476.732.370 |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 17 | (1.041.201.937) | (97.996.325) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 176.267.950.352 | 392.283.062.358 |

mehuoc

Đỗ Thị Minh Châu
 Người lập biểu

meutr

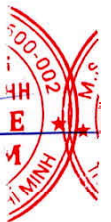
Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



mehuoc

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|--------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 175.226.748.415 | 469.661.798.403 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 32.941.577.786 | 35.213.819.278 |
| Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 03 | 63.333.747.541 | (1.134.758.633) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 04 | (25.053.016.519) | 4.270.535.506 |
| Chi phí lãi vay | 05 | (189.996.235.418) | (176.195.299.503) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.470.191.879 | 3.060.910.446 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 57.923.013.684 | 334.877.005.497 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (55.857.075.401) | (82.245.312.244) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 237.977.481.926 | (45.885.213.072) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (375.703.694.073) | 36.774.858.755 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 8.537.454.965 | 4.209.612.176 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.503.029.889) | (3.013.508.561) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.164.130.210) | (64.625.692.248) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 11.920.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (49.553.253.900) | (20.064.978.504) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (198.331.312.898) | 160.026.771.799 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (36.461.920.032) | (15.648.096.220) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 8.366.991 | 5.858.847.096 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (487.000.000.000) | (303.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 695.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 4.032.000.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 193.524.797.647 | 168.221.429.155 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 369.103.244.606 | 115.432.180.031 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (341.040.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 95.787.365.538 | 409.245.034.126 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (150.321.003.739) | (413.836.648.877) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.410.142.578) | (192.382.125) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (200.105.465.600) | (305.361.802.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (257.049.246.379) | (310.486.839.076) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (86.277.314.671) | (35.027.887.246) |
| Tiền đầu năm | 60 | 159.791.861.859 | 192.859.873.859 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (114.504.186) | 1.959.875.246 |
| Tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 73.400.043.002 | 159.791.861.859 |

mekawo

Đỗ Thị Minh Châu
 Người lập biểu

meubz

Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



mekawo

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán “SAS”.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 893 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.279 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam từ tháng 3 năm 2020. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện các biện pháp đối phó với ảnh hưởng của Covid-19 đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty như triển khai các biện pháp phòng chống dịch đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động và khách hàng, cắt giảm nhân sự, đàm phán với đối tác để giảm chi phí thuê mặt bằng, tăng cường tiết kiệm chi phí ...Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc | Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An | Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa | Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa |

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh |
| Phòng kinh doanh hàng miễn thuế | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh |
| Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội | Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội, Việt Nam |

Công ty liên doanh, liên kết:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | Tp. Hồ Chí Minh | 38,03 | 38,03 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không |

| | | | | |
|---|-----------------|-------|-------|--|
| Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco | Tỉnh Kiên Giang | 50,00 | 50,00 | Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) | Berlin, Đức | 29,00 | 29,00 | Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | Tp. Hồ Chí Minh | 24,00 | 24,00 | Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trôi Xanh | Tp. Hồ Chí Minh | 20,00 | 20,00 | Dịch vụ, thương mại |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Thiết bị văn phòng | 5 |
| Khác | 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh.

112
ANH
TN
FTI
AM
CHÍ

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh là bên đi thuê

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
7

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

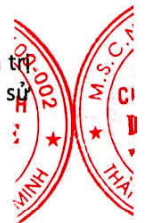
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 2.874.145.545 | 12.257.954.902 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 70.441.692.416 | 146.447.691.205 |
| Tiền đang chuyển (i) | 84.205.041 | 1.086.215.752 |
| | <u>73.400.043.002</u> | <u>159.791.861.859</u> |

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | VND | |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| - Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á | 28.644.000.000 | (28.644.000.000) | 28.644.000.000 | - |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i) | 432.000.000.000 | - | 640.000.000.000 | - |
| | 460.644.000.000 | (28.644.000.000) | 668.644.000.000 | - |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii) | 178.277.281.987 | (14.900.289.718) | 178.277.281.987 | (14.900.289.718) |
| Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (iii) | 149.376.730.000 | - | 149.376.730.000 | - |
| Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv) | 14.900.289.718 | (14.900.289.718) | 14.900.289.718 | (14.900.289.718) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v) | 10.800.262.269 | - | 10.800.262.269 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi) | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.200.000.000 | - | 1.200.000.000 | - |
| | 107.246.251.500 | (11.937.728.500) | 110.046.251.500 | (890.175.841) |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền | 44.732.290.000 | - | 44.732.290.000 | - |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài | 21.811.000.000 | - | 21.811.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 15.464.785.500 | - | 15.464.785.500 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 11.542.176.000 | (7.007.728.500) | 11.542.176.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 8.696.000.000 | - | 8.696.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp | 4.930.000.000 | (4.930.000.000) | 4.930.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc | - | - | 2.800.000.000 | (890.175.841) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| | 285.523.533.487 | (26.838.018.218) | 288.323.533.487 | (15.790.465.559) |



(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 3,6%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,9%/năm đến 7,8%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 3 năm 2018, thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại CHLB Đức.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Phải thu bên thứ ba | | |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) | 22.702.605.192 | 22.500.639.642 |
| Priority Pass (A.P) Ltd | 3.142.563.120 | 19.661.500.800 |
| Công ty Cổ phần Hàng Không Tre Việt | 34.389.363.259 | 20.533.231.177 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 11.418.320.149 | 35.736.558.998 |
| b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38) | 6.661.854.848 | 8.249.401.124 |
| | 78.314.706.568 | 106.681.331.741 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ứng trước bên thứ ba | | |
| Công ty CP Cung Cấp Thiết Bị Và Dịch Vụ Bảo Dưỡng Hàng Không | 10.665.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần HG Concept | 7.568.616.089 | - |
| Công ty Cổ phần CN Đại Thủy | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 9.765.566.272 | 11.590.366.400 |
| b. Trả trước bên liên quan (Thuyết minh 38) | 4.079.385.077 | - |
| | 39.879.167.438 | 19.390.366.400 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| IPP Group (S) Pte., Ltd. (v) | 98.312.470.086 | - |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv) | 48.818.399.947 | 45.961.961.593 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 15.820.467.244 | 14.588.708.705 |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hộ tiền thuê đất | 7.024.679.124 | 7.024.679.124 |
| Lãi dự thu của các ngân hàng | 12.079.474.519 | 16.294.218.903 |
| Ký quỹ | 3.597.394.040 | 1.260.895.240 |
| Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà | 1.232.364.000 | 1.733.428.375 |
| Tạm ứng | 15.490.000 | - |
| Phải thu khác | 5.898.531.183 | 8.780.952.214 |
| | 192.799.270.143 | 95.644.844.154 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 38) | 64.638.867.191 | 60.550.670.298 |
| b. Dài hạn | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv) | 259.565.856.821 | 239.356.437.240 |
| Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc (i) | 162.389.278.838 | 162.389.278.838 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii) | 30.040.240.000 | 30.040.240.000 |
| Ký quỹ | 9.107.968.265 | 11.812.968.265 |
| Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii) | 16.978.636.950 | 16.978.636.950 |
| Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang | 5.611.692.693 | 4.884.249.333 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 216.163.024 | 257.731.120 |
| | 496.909.836.591 | 478.719.541.746 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 38) | 259.565.856.821 | 239.356.437.240 |
| (i) | Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. | |
| (ii) | Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng. | |
| (iii) | Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh. | |
| (iv) | Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin. | |
| (v) | Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd. | |

11
 AN
 T
 T
 NA
 31

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Trích lập dự phòng | Giá gốc | Trích lập dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó: | | | | |
| Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viethaus) | 313.352.693.559 | 313.352.693.559 | 290.000.218.307 | 290.000.218.307 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 15.820.467.244 | 15.820.467.244 | 14.588.708.705 | 12.400.402.396 |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | 2.712.874.035 | 2.490.499.701 | 6.500.356.049 | 5.620.844.919 |
| Trả trước cho người bán | 283.667.290 | 283.667.290 | 283.667.290 | 283.667.290 |
| | 332.169.702.128 | 331.947.327.794 | 311.372.950.351 | 308.305.132.912 |
| Trong đó | | | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 72.381.470.973 | | 68.948.695.672 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | 259.565.856.821 | | 239.356.437.240 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 818.345.864 | 1.400.547.301 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.966.672.753 | 3.539.664.565 |
| Hàng hoá | 135.712.815.161 | 373.539.208.246 |
| Hàng gửi bán | 4.104.408 | - |
| | 140.501.938.186 | 378.479.420.112 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 250.999.751 | 229.766.277 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 70.947.153 | 2.548.646.141 |
| Các khoản khác | 2.525.735.831 | 5.484.564.906 |
| | 2.847.682.735 | 8.262.977.324 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.837.859.673 | 5.910.968.856 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 3.290.679.493 | 4.007.792.290 |
| Các khoản khác | 1.100.347.894 | 690.055.430 |
| | 7.228.887.060 | 10.608.816.576 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 137.953.746.560 | 28.212.504.814 | 5.012.895.472 | 181.118.846.168 | 14.498.961.535 | 366.796.954.549 |
| Tăng trong năm | 443.442.446 | 4.028.339.118 | 720.665.540 | 1.913.760.001 | - | 7.106.207.105 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 409.797.987 | - | - | - | 409.797.987 |
| Tăng do điều chuyển nội bộ | - | - | 164.934.250 | - | - | 164.934.250 |
| Thanh lý, nhượng bán | (409.309.895) | (3.534.480.885) | - | - | (3.113.285.983) | (7.057.076.763) |
| Giảm khác | (354.903.479) | (181.984.000) | - | - | (110.600.092) | (647.487.571) |
| Số cuối năm | 137.632.975.632 | 28.934.177.034 | 5.898.495.262 | 183.032.606.169 | 11.275.075.460 | 366.773.329.557 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 69.036.444.725 | 19.948.954.798 | 3.590.791.879 | 135.545.127.114 | 14.024.855.614 | 242.146.174.130 |
| Khấu hao trong năm | 15.726.050.961 | 1.949.074.136 | 697.945.867 | 12.401.598.488 | 109.649.086 | 30.884.318.538 |
| Tăng do điều chuyển nội bộ | - | - | 97.460.675 | - | - | 97.460.675 |
| Thanh lý, nhượng bán | (209.257.608) | (3.470.634.868) | - | - | (66.090.373) | (3.745.982.849) |
| Giảm khác | (109.126.666) | - | - | - | (3.113.285.983) | (3.222.412.649) |
| Số cuối năm | 84.444.111.412 | 18.427.394.066 | 4.386.198.421 | 147.946.725.602 | 10.955.128.344 | 266.159.557.845 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 68.917.301.835 | 8.263.550.016 | 1.422.103.593 | 45.573.719.054 | 474.105.921 | 124.650.780.419 |
| Tại ngày cuối năm | 53.188.864.220 | 10.506.782.968 | 1.512.296.841 | 35.085.880.567 | 319.947.116 | 100.613.771.712 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.451.419.294 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 113.430.203.052 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>Phương tiện vận tải</u> |
|-------------------------------|----------------------------|
| | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm | 5.308.524.000 |
| Thuê tài chính trong năm | 5.460.199.579 |
| Số dư cuối năm | 10.768.723.579 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 105.879.825 |
| Khấu hao trong năm | 1.219.215.528 |
| Số dư cuối năm | 1.325.095.353 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 5.202.644.175 |
| Tại ngày cuối năm | 9.443.628.226 |

Theo hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 01 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 06 tháng 5 năm 2019, xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng.

Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Thương hiệu</u> | <u>Phần mềm máy tính</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 55.555.555 | 3.389.359.406 | 3.444.914.961 |
| Tăng trong năm | - | 388.413.232 | 388.413.232 |
| Số dư cuối năm | 55.555.555 | 3.777.772.638 | 3.833.328.193 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 55.555.555 | 1.506.200.934 | 1.561.756.489 |
| Khấu hao trong năm | - | 740.583.045 | 740.583.045 |
| Số dư cuối năm | 55.555.555 | 2.246.783.979 | 2.302.339.534 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1.883.158.472 | 1.883.158.472 |
| Tại ngày cuối năm | - | 1.530.988.659 | 1.530.988.659 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.700.555 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 92.700.555 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 37.252.913.794 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*) | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 5.009.164.739 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm và cuối năm | 32.243.749.055 |

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Nguyên giá</u> VND | <u>Hao mòn lũy kế</u> VND | <u>Giá trị còn lại</u> VND |
|---|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn | 5.132.260.000 | 801.122.625 | 4.331.137.375 |
| Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 6.222.717.346 | 1.256.109.502 | 4.966.607.844 |
| Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 3.472.623.126 | 660.530.562 | 2.812.092.564 |
| Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 8.216.358.700 | 683.547.876 | 7.532.810.824 |
| Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 5.458.267.422 | 396.881.118 | 5.061.386.304 |
| Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 8.750.687.200 | 1.210.973.056 | 7.539.714.144 |
| Cộng | 37.252.913.794 | 5.009.164.739 | 32.243.749.055 |

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước) | 27.492.427.261 | 27.488.145.444 |
| Dự án khách sạn Sasco Nha Trang | 12.698.686.006 | 13.019.952.182 |
| Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa | 9.617.042.639 | 8.545.615.079 |
| Các khoản khác | 16.477.192.721 | 8.875.588.855 |
| | 66.285.348.627 | 57.929.301.560 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Thuế | | Thuế hoãn lại | Thuế | | Thuế hoãn lại |
| | Giá trị suất | VND | | Giá trị suất | VND | |
| | VND | % | VND | VND | % | VND |
| Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 4.520.308.115 | 20 | 904.061.623 | 4.520.308.115 | 20 | 904.061.623 |
| Các khoản khác | 5.695.991.310 | 20 | 1.139.198.262 | 489.981.625 | 20 | 97.996.325 |
| | 10.216.299.425 | | 2.043.259.885 | 5.010.289.740 | | 1.002.057.948 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả bên thứ 3 | | |
| IPP Group (S) Pte., Ltd | 129.574.122.682 | 378.711.023.627 |
| Các nhà cung cấp khác | 18.017.258.139 | 55.973.823.119 |
| b. Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 38) | 9.795.608.439 | 58.632.577.689 |
| | 157.386.989.260 | 493.317.424.435 |

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/ thu trong năm | Số đã thực nộp/ thu trong năm | Số cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 757.599.219 | 6.398.057.039 | 15.741.406.476 | 10.100.948.656 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 3.575.081.318 | 3.575.081.318 |
| | 757.599.219 | 6.398.057.039 | 19.316.487.794 | 13.676.029.974 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.375.269.574 | - | 29.375.269.574 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 364.488.421 | 364.488.421 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 227.596.175 | 227.596.175 | - |
| Tiền thuê đất, thuế đất | 5.544.261.749 | 23.604.168.283 | 29.148.430.032 | - |
| Các khoản phải nộp khác | 13.796.925 | 70.745.349 | 70.163.418 | 14.378.856 |
| | 34.933.328.248 | 24.266.998.228 | 59.185.947.620 | 14.378.856 |

250
NH
NH
TB
AM
CH

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quý lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03-2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 05 năm 2020 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 25/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 11 năm 2020 bổ sung quỹ lương năm 2020. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và Quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 45.568.148 | 78.406.158 |
| Chi phí cải tạo L'Aure Resort and spa | - | 12.354.162.909 |
| | 45.568.148 | 12.432.569.067 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 1.648.040.921 | 1.818.139.798 |
| Cổ tức phải trả | 1.220.831.500 | 1.148.432.100 |
| Kinh phí công đoàn | 246.512.581 | 535.043.491 |
| Phải trả về thu đối ngoại tệ | - | 2.378.197.255 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.663.903.993 | 10.548.468.454 |
| | 10.779.288.995 | 16.428.281.098 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 257.724.000 | 432.724.000 |

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|--|----------------------|
| | VND | | VND | | VND |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 | - | 59.310.116.214 | 59.310.116.214 | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP. HCM | 54.533.638.201 | 36.477.249.324 | 91.010.887.525 | | |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (i) | 2.132.049.660 | 3.042.504.650 | 2.410.142.578 | | 2.764.411.732 |
| | 56.665.687.861 | 98.829.870.188 | 152.731.146.317 | | 2.764.411.732 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (i) | 4.071.717.195 | 1.384.726.532 | 3.042.504.650 | | 2.413.939.077 |

(i) Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất là 8,5%/năm, và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

Các khoản nợ thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.764.411.732 | 2.132.049.660 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ ba | 2.413.939.077 | 4.071.717.195 |
| | 5.178.350.809 | 6.203.766.855 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 2.764.411.732 | 2.132.049.660 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 2.413.939.077 | 4.071.717.195 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <u>Quỹ khen thưởng</u> | <u>Quỹ phúc lợi</u> | <u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u> | <u>Tổng</u> |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 49.867.776.227 | 29.282.855.283 | 808.241.480 | 79.958.872.990 |
| Tăng trong năm | 8.234.065.987 | 14.988.678.170 | 1.046.454.944 | 24.269.199.101 |
| Sử dụng quỹ | (21.668.730.640) | (27.076.281.780) | (808.241.480) | (49.553.253.900) |
| Số dư cuối năm | 36.433.111.574 | 17.195.251.673 | 1.046.454.944 | 54.674.818.191 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------|--|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | 582.661.723 | - | 254.697.327.802 | 1.593.955.709.525 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 392.283.062.358 | 392.283.062.358 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | (41.731.863.687) | (41.731.863.687) |
| Mua lại cổ phiếu | - | - | - | (341.040.000) | - | (341.040.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (305.648.679.900) | (305.648.679.900) |
| Số dư cuối năm trước | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | 582.661.723 | (341.040.000) | 299.599.846.573 | 1.638.517.188.296 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | 582.661.723 | (341.040.000) | 299.599.846.573 | 1.638.517.188.296 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 176.267.950.352 | 176.267.950.352 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - | (24.257.279.101) | (24.257.279.101) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (200.177.865.000) | (200.177.865.000) |
| Số dư cuối năm | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | 582.661.723 | (341.040.000) | 251.432.652.824 | 1.590.349.994.547 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 06 tháng 5 năm 2020, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.500 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 200.177.865.000 đồng. Trong năm, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020, quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát đã được trích bằng 0,7% lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2020 khi Công ty thực hiện đạt kế hoạch lợi nhuận được ĐHĐCĐ thông qua, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tạm trích lần lượt bằng 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh khi Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua tỷ lệ trích các quỹ trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 thông qua việc không phân phối lợi nhuận liên quan đến khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á theo biên bản của Kiểm toán nhà nước do Ngân hàng Đông Á đang thực hiện tái cơ cấu hoạt động.

Cổ phần:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 133.481.310 | 133.481.310 |
| - Cổ phần phổ thông | 133.481.310 | 133.481.310 |
| - Cổ phần ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 133.451.910 | 133.451.910 |
| - Cổ phần phổ thông | 133.451.910 | 133.451.910 |
| - Cổ phần ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 29.400 | - |
| - Cổ phần phổ thông | 29.400 | - |
| - Cổ phần ưu đãi | - | - |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|---|--------------------|---------------|--------------------------|--------------------|---------------|--------------------------|
| | <u>Cổ phần</u> | <u>%</u> | <u>VND</u> | <u>Cổ phần</u> | <u>%</u> | <u>VND</u> |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu Cổ phiếu quỹ Các cổ đông khác | | | | | | |
| | 65.504.200 | 49,07 | 655.042.000.000 | 65.504.200 | 49,07 | 655.042.000.000 |
| | 33.340.200 | 24,98 | 333.402.000.000 | 33.340.200 | 24,98 | 333.402.000.000 |
| | 6.575.000 | 4,93 | 65.750.000.000 | 6.575.000 | 4,93 | 65.750.000.000 |
| | 20.538.400 | 15,39 | 205.384.000.000 | 20.538.400 | 15,39 | 205.384.000.000 |
| | 29.400 | 0,02 | 294.000.000 | - | - | - |
| | 7.494.110 | 5,61 | 74.941.100.000 | 7.494.110 | 5,61 | 74.941.100.000 |
| | 133.481.310 | 100,00 | 1.334.813.100.000 | 133.481.310 | 100,00 | 1.334.813.100.000 |

2021
NHÂN
TY T
ĐIT
C N
Ổ HỒ

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------|--------------|
| | VND | VND |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 1.786.446,84 | 4.080.146,68 |
| - Đồng Euro ("EUR") | 4.463,26 | 180.052,70 |
| - Đô la Úc ("AUD") | 5.546,74 | 7.355,01 |
| - Bạc Thái Lan ("BHT") | 12.500,00 | 32.690,00 |
| - Đô la Canada ("CAD") | 2.375,00 | 3.185,00 |
| - Bảng Anh ("GBP") | 325,01 | 1.985,01 |
| - Franc Thụy Sĩ ("CHF") | 350,00 | 390,00 |
| - Đô la Hồng Kông ("HKD") | 2.500,00 | 5.940,00 |
| - Yên Nhật ("JPY") | 33.000,00 | 185.000,00 |
| - Đô la Singapore ("SGD") | 500,00 | 14.223,00 |

Tài sản nhận giữ hộ

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Đơn vị tính | | Đơn vị tính | |
| | Cái | Khác | Cái | Khác |
| Cây kiểng, tranh, hoa | 67 | - | 95 | 11 |
| Hàng công nghệ phẩm | 6.905 | 13.019 | 14.012 | 16.718 |
| Da và giả da | 2.276 | 490 | 3.070 | 729 |
| Hàng may mặc, vải | 14.822 | 835 | 18.228 | 1.060 |
| Hàng mỹ nghệ | 39.509 | 11.348 | 53.441 | 15.831 |
| Hàng mỹ phẩm | 3.890 | 5.916 | 3.881 | 10.587 |
| Hàng thực phẩm | - | 4335 | - | 16.504 |
| Hàng trang sức | 876 | 617 | 872 | 833 |
| Văn hóa phẩm | 1.989 | 3.183 | 2.115 | 951 |
| Khuyến mãi | 4 | - | - | - |
| Vàng bạc – đá quý | 750 | 6.126 | 78 | 6.361 |
| | 71.084 | 45.889 | 95.792 | 69.585 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 3.266.812.387 | 3.266.812.387 |
| Trả trước cho người bán | 24.291.000 | 24.291.000 |
| | 3.291.103.387 | 3.291.103.387 |

500
H
HH
GE
M
CHI

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế (*) | 374.688.436.169 | 1.340.990.496.565 |
| Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 119.691.094.811 | 355.908.883.063 |
| Doanh thu hoạt động phòng chờ | 155.595.492.759 | 484.546.866.616 |
| Doanh thu các hoạt động khác | 239.980.878.913 | 662.250.696.472 |
| | 889.955.902.652 | 2.843.696.942.716 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại | 527.892.232 | 450.519 |
| | 889.428.010.420 | 2.843.696.492.197 |

(*) Doanh thu hàng miễn thuế bao gồm phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế | 221.919.411.251 | 1.019.020.432.766 |
| Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 73.986.752.987 | 192.459.115.120 |
| Giá vốn phòng chờ | 45.734.402.020 | 97.115.486.486 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 97.520.225.080 | 165.877.280.308 |
| | 439.160.791.338 | 1.474.472.314.680 |

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 168.248.268.650 | 354.058.279.088 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 87.946.981.620 | 163.215.266.465 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.941.577.786 | 35.213.819.278 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 182.954.985.129 | 503.475.498.134 |
| Chi phí bằng tiền khác | 110.198.556.486 | 233.963.909.872 |
| | 582.154.195.632 | 1.289.926.772.837 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 32.567.009.889 | 43.897.005.537 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm | 3.689.746.659 | 8.212.139.435 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 25.053.016.519 | - |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 156.743.043.374 | 127.340.893.981 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.440.186.993 | - |
| | 219.493.003.434 | 179.450.038.953 |



31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.470.191.879 | 3.060.910.446 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm | 2.418.398.423 | 4.592.007.665 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | - | 4.270.535.506 |
| Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | 39.691.552.659 | - |
| Chi phí tài chính khác | 91.224.238 | 3.421.113 |
| | 43.671.367.199 | 11.926.874.730 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 58.409.202.920 | 146.000.297.882 |
| Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng | 538.933.002 | 3.050.608.993 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 9.554.727.306 | 16.868.604.792 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.042.182.539 | 11.572.665.648 |
| Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho | 100.379.050.934 | 239.031.297.250 |
| Chi phí quản lý thuê điều hành | 25.906.836.667 | 150.781.618.419 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh | 28.201.246.241 | 119.101.699.720 |
| Chi phí khác | 43.262.242.393 | 111.654.754.734 |
| | 280.294.422.002 | 798.061.547.438 |

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 99.906.996.103 | 194.206.058.999 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.147.680.747 | 1.490.568.938 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.880.848.814 | 5.220.792.036 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.380.308.974 | 12.385.960.121 |
| Chi phí bằng tiền khác | 28.177.744.484 | 70.584.278.161 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi | 23.642.194.882 | (1.134.758.633) |
| | 173.135.774.004 | 282.752.899.622 |

34. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập do thanh lý tài sản cố định | - | 4.957.399.985 |
| Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ | 5.410.414 | 20.461.694 |
| Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi | 2.512.502.544 | 7.489.298.533 |
| Các khoản khác | 657.120.861 | 1.449.567.533 |
| | 3.175.033.819 | 13.916.727.745 |

HỆ THỐNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

35. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 30.764.893 |
| Các khoản khác | 606.944.715 | 157.059.129 |
| | 606.944.715 | 187.824.022 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính là số liệu chưa được quyết toán. Do việc áp dụng áp dụng luật thuế và các quy định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 115.751.227.029 | 246.476.187.594 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 263.609.565.129 | 246.173.443.314 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 790.223.895.385 | 1.253.607.216.570 |
| Sau năm năm | 1.042.068.822.678 | 1.062.795.321.447 |
| | 2.095.902.283.192 | 2.562.575.981.331 |

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế Thu nhập cá nhân

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Tiền lương và thù lao | 3.925.227.273 | 4.100.727.272 |
| Hội đồng Quản trị | 384.000.000 | 384.000.000 |
| Trần Thị Minh Nguyệt | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Nguyễn Nam Tiến | 48.000.000 | 96.000.000 |
| Lê Hồng Thủy Tiên | 48.000.000 | 96.000.000 |
| Nguyễn Hạnh | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Vũ Hoàng Long | 48.000.000 | - |
| Lê Thị Diệu Thúy | 48.000.000 | - |
| Ban Tổng giám đốc | 2.588.045.455 | 2.763.545.454 |
| Đoàn Thị Mai Hương | 798.636.364 | 833.636.364 |
| Nguyễn Văn Hùng Cường | 648.500.000 | 739.000.000 |
| Nguyễn Minh Ngọc | 627.500.000 | 655.000.000 |
| Tôn Nữ Diệu Trí | 513.409.091 | 535.909.090 |
| Ban Kiểm soát | 953.181.818 | 953.181.818 |
| Lưu Quốc Hoàng | 655.000.000 | 655.000.000 |
| Trần Thị Thu Trang | 238.181.818 | 238.181.818 |
| Chu Khánh Toàn | 60.000.000 | 60.000.000 |
| b. Tiền thưởng | 4.165.594.819 | 8.323.336.850 |
| | 8.090.822.092 | 12.424.064.122 |

Toàn bộ Thù lao, Tiền thưởng của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

Mối quan hệ

Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt



Trong năm, Văn phòng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 975.547.281 | 1.421.226.560 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 1.368.413.497 | 2.893.475.637 |
| Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh | - | 92.005.864 |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh | 960.975.129 | 1.578.851.117 |
| Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam | - | 2.780.007.272 |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn | 528.483.958 | 250.598.469 |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội | 5.818.184 | 37.802.635 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 462.338.616 | 197.154.175 |
| | <u>4.301.576.665</u> | <u>9.251.121.729</u> |
| Mua hàng với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 143.072.828.295 | 382.362.450.704 |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | 3.925.838.051 | 6.842.823.784 |
| Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh | 7.975.391.854 | 21.493.478.900 |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh | 1.468.553.680 | 836.185.240 |
| Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam | 351.850.000 | 770.912.356 |
| Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam | 321.590.746 | 294.256.362 |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn | 1.633.200.000 | 2.004.587.900 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 28.124.660.583 | 177.061.033.695 |
| | <u>186.873.913.209</u> | <u>591.665.728.941</u> |
| Cổ tức nhận được | | |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | 58.279.753.526 | 54.970.636.640 |
| Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco | 1.103.389.064 | 911.204.263 |
| Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh | 276.000.000 | 288.000.000 |
| | <u>59.659.142.590</u> | <u>56.169.840.903</u> |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 98.256.300.000 | 150.004.618.000 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương | 50.010.300.000 | 76.349.058.000 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu | 30.807.600.000 | 47.032.936.000 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh | 9.862.500.000 | 15.056.750.000 |
| | <u>188.936.700.000</u> | <u>288.443.362.000</u> |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu của khách hàng | | |
| Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 1.284.952.596 | 2.914.357.300 |
| Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất | 223.048.800 | - |
| Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt | 4.968.436.791 | 4.681.819.474 |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh | 8.488.746 | 398.442.450 |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn | 48.225.700 | 134.117.500 |
| Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội | 37.286.412 | 108.814.400 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 91.415.803 | 11.850.000 |
| | <u>6.661.854.848</u> | <u>8.249.401.124</u> |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Vườn Xanh | 45.320.000 | - |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 4.034.065.077 | - |
| | <u>4.079.385.077</u> | <u>-</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) | 48.818.399.947 | 45.961.961.593 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 15.820.467.244 | 14.588.708.705 |
| | <u>64.638.867.191</u> | <u>60.550.670.298</u> |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt (Viethaus) | 259.565.856.821 | 239.356.437.240 |
| | <u>259.565.856.821</u> | <u>239.356.437.240</u> |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 7.405.242.500 | 37.223.237.718 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | - | 17.357.455.614 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | 139.429.226 | 2.111.614.698 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 405.444.460 | 618.656.121 |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) | 1.169.197.450 | 1.062.155.847 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 143.825.000 | 181.115.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | 525.096.440 | 37.711.410 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 1.746.363 | 40.631.281 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 5.627.000 | - |
| | <u>9.795.608.439</u> | <u>58.632.577.689</u> |

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 12.079.474.519 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 16.294.218.903 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 20.383.395.887 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.978.592.713 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.636.527.451 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.986.687.670 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.220.831.500 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.148.432.100 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 09 tháng 3 năm 2021, thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ tạm ứng 600 đồng/cổ phiếu. Thời gian dự kiến chi trả trong tháng 4 năm 2021.



Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

